

I. Choose the best answer

1. What's your last name? My _____ name is Lan

- A. First B. Middle C. Last

2. What's your name? _____ name is Lan

- A. My B. Her C. Your

3. What's your_? My name is Maria

- A. Address B. Phone number C. Name

4. Where are you _____? I'm from Mexico

- A. From B. Name C. address

5. What's your _____? My apartment number is 10 –A

- A. apartment number B. Phone number C. Address

6. I ____ from Vietnam.

- A. Am B. Is C. Are

7. What's your license number ? My _____ is 32837 DCG

- A. apartment number B. Phone number C. license number

8. Hello, my name is John. _____ to meet you.

- A. From B. Nice C. Hi

9. My social security number _____ GF 238942

- A. Is B. Am C. Are

10. _____ your phone number?

- A. Where B. What's C. What

11. Where's Linda? _____ in the bathroom.

- A. He's B. She's C. We're

12. A: Hello! What's your name?

B: _____

- A. He is Andy B. I Andy C. My name's Andy

13. Khi một bạn nói "rất vui được gặp bạn" thì em trả lời như thế nào?

- A. Nice to meet you, to B. Nice to met you, too C. Nice too meet you, too

14. Where are you and Ben? _____'re in the kitchen.

- A. He B. They C. We

15. Where's the computer? It's _____ the table.

- A. In B. on C. to

16. Where _____ Mary?

A. is B. am C. are

17. _____ are you? I am in the attic

A. Where B. What C. How

18. Where _____ you and Peter? _____ are in the basement.

A. is/you B. Are/they C. Are/we

19. Xếp thành câu hoàn chỉnh: She/in/the/kitchen/is.

A. She in the garden B. She are in the garden C. She's in the garden

20. Xếp thành câu hoàn chỉnh: The/attic/they/are/in

A. They in the attic B. They are in the attic C. The attic they are in

21. A: . What's your phone number?

B: _____

A. My license number is 32837 DCG B. My name is Kim

C. My phone number is 0123-44-987

22. How _____ are you?

A. Are B. is C. am

23. The monkey's in the _____.

A. Bank B. Zoo C. Supermarket

24. Đặt câu hỏi cho từ gạch chân: We're in the bedroom.

A. What are you? B. Where are you? C. How are you?

25. Dịch sang tiếng anh: Cái thước kẻ ở đâu?

A. What's the ruler? B. Where's it? C. Where's the ruler?

26. Điền chữ cái còn thiếu: Gl_b_

A. a/o B. a/e C. o/a

27. Dịch sang tiếng anh: Quyển từ điển ở trên giá sách.

A. It's on the bookshelf B. It's on the wall

C. The dictionary's on the bookshelf

28. Dịch sang tiếng việt: Mr. and Mrs Smith are in the restaurant

A. Ông bà Smith đang ở vườn thú B. Ông bà Smith đang ở nhà hàng.

C. Ông bà Smith đang ở bếp

29. Dịch sang tiếng anh: Jill đang ở bệnh viện

A. Jill is in the zoo. B. Jill is in the movie theatre C. Jill is in the hospital

30. Dịch sang tiếng việt: Sally is at the dentist

A. Sally đang ở công viên B. Sally đang ở phòng khám nha C. Sally đang ở vườn thú

31. Dịch sang tiếng anh: Peter ở đâu? Cậu ấy đang ở bưu điện

A. Where's Peter? He's in the office.

B. Where are you? I am at the dentist

C. Where's she? She's in the the restaurant

32. Điền chữ cái còn thiếu: movi_ theat_e

A. e/r

B. a/e

C. o/a

33. _____ spell your name?

A. How are you

B. How do you

C. What are you